Signature Not Verified
Được ký bởi ĐẬU THỊ NGA
Ngày ký: 20.01.2016 17:51

TCTY CN XI MĂNG VIỆT NAM
C.TY CP XM VICEM HOÀNG MAI
Số: 012005/XMHM-TCKT
V/v Công bố thông tin báo cáo tài chính Quý IV năm 2015

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hoàng Mai, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (0383) 866 170 Fax: (0383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – TP. Tài chính Kế toán
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính Quý IV năm 2015 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 19/01/2016 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST trở lên so với cùng kỳ năm 2014).

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2015 SO VỚI QUÝ IV NĂM 2014

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ IV NĂM 2015

Của Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 19 tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01a – DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**643.430.767.474**	**541.908.917.846**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**143.411.783.237**	**117.862.497.940**
1. Tiền	111		93.411.783.237	117.862.497.940
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		59.500.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	59.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**174.085.127.816**	**144.515.964.380**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	165.512.650.985	58.613.601.727
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.853.468.843	60.943.725.436
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	24.893.200.937
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.479.954.348	3.126.111.312
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(4.760.946.360)	(3.060.675.032)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**264.768.773.296**	**272.418.992.260**
1. Hàng tồn kho	141		275.385.541.523	275.093.704.439
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10.616.768.227)	(2.674.712.179)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.665.083.125**	**7.111.463.266**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.308.392.479	1.545.383.973
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	11	334.983.744	673.796.924
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	21.706.902	4.892.282.369
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.219.099.249.812**	**1.313.727.982.642**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**889.981.134**	**851.490.209**
6. Phải thu dài hạn khác	216		889.981.134	851.490.209
II. Tài sản cố định	**220**		**1.083.886.896.970**	**1.168.727.946.125**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.083.278.076.937	1.167.948.603.532
- Nguyên giá	222		2.822.071.588.710	2.798.890.648.510
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.738.793.511.773)	(1.630.942.044.978)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	608.820.033	779.342.593
- Nguyên giá	228		1.619.153.370	1.511.153.370
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.010.333.337)	(731.810.777)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**22.223.904.138**	**23.827.643.209**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	22.223.904.138	23.827.643.209
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**112.098.467.570**	**120.320.903.099**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	41.585.608.418	49.808.043.947
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	70.512.859.152	70.512.859.152
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**1.862.530.017.286**	**1.855.636.900.488**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**939.565.371.094**	**967.180.845.232**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**905.818.341.861**	**831.708.279.169**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	195.659.551.291	127.675.974.745
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.627.285.989	21.756.308.887
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	9.617.806.045	3.514.728.457
4. Phải trả người lao động	314		36.473.274.537	19.647.282.589
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	20.443.653.330	25.720.023.095
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	9.050.081.701	8.653.189.991
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	604.904.262.726	622.881.412.177
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.042.426.242	1.859.359.228
II. Nợ dài hạn	**330**		**33.747.029.233**	**135.472.566.063**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	8.526.760.538	114.239.930.632
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	24.661.268.495	20.673.635.231
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	559.000.200	559.000.200
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**922.964.646.192**	**888.456.055.256**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**922.964.646.192**	**888.456.055.256**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		720.000.000.000	720.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		720.000.000.000	720.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		148.837.652.393	135.837.652.393
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.188.369.450	41.679.778.514
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(1.453.757.319)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63.188.369.450	43.133.535.833
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**1.862.530.017.286**	**1.855.636.900.488**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**468.046.347.988**	**443.826.146.960**	**1.770.252.585.877**	**1.745.708.192.357**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10= 01-02)	**10**		**468.046.347.988**	**443.826.146.960**	**1.770.252.585.877**	**1.745.708.192.357**
Giá vốn hàng bán	11	23	408.762.781.578	364.530.232.172	1.464.173.539.807	1.461.140.357.771
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	**20**		**59.283.566.410**	**79.295.914.788**	**306.079.046.070**	**284.567.834.586**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.342.040.969	692.262.569	3.962.114.990	2.205.815.452
Chi phí tài chính	22	25	10.407.709.536	15.688.188.069	37.513.781.800	53.144.438.845
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		8.817.539.628	11.242.506.417	35.513.286.630	48.504.482.384
Chi phí bán hàng	25		2.841.116.347	25.642.376.711	90.837.526.564	97.818.068.639
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		30.674.162.641	23.597.038.680	105.291.239.614	92.766.719.034
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**17.702.618.855**	**15.060.573.897**	**76.398.613.082**	**43.044.423.520**
Thu nhập khác	31	26	1.115.274.868	(480.099.658)	2.313.172.141	4.080.913.555
Chi phí khác	32	27	(1.194.250.863)	671.676.197	4.938.236.870	1.512.596.544
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**2.309.525.731**	**(1.151.775.855)**	**(2.625.064.729)**	**2.568.317.011**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**20.012.144.586**	**13.908.798.042**	**73.773.548.353**	**45.612.740.531**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.175.288.742	527.933.268	6.597.545.639	2.472.016.419
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	1.011.715.007	1.035.123.755	3.987.633.264	7.188.279
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		**16.825.140.837**	**12.345.741.019**	**63.188.369.450**	**43.133.535.833**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**243**	**146**	**913**	**509**

B. GIẢI TRÌNH

Theo thông tin công bố, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý IV năm 2015 của Công ty đạt 468 tỷ đồng, tăng 5,4% so với doanh thu thuần quý IV năm 2014 (443,8 tỷ đồng). Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2015 của công ty lãi 16,8 tỷ đồng, tăng 36,3% so với thực hiện cùng kỳ năm 2014 (LNST Qúy IV năm 2014 là 12,3 tỷ đồng) là do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng xi măng tiêu thụ tăng hơn 43.000 tấn, tăng 2,6% so với quý IV/2014.
- Định mức tiêu hao cho sản xuất giảm, cụ thể: Tiêu hao điện năng giảm 4,7%/ tấn sản phẩm Xi măng và giảm 4,6%/ tấn clinker; tiêu hao than giảm 3,6%....
- Giá dầu giảm 29,8%; Giá than giảm 5,8%.

Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai kính báo cáo Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết và công bố thông tin theo quy định.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.ximanghoangmai.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu VT, TCKT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TP.TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

M.S.D.N: 2900329295 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
TX. HOÀNG MAI - T. NGHỆ AN

Đậu Thị Nga